

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2024/DS-PT

Ngày 17-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Bùi Văn Biên

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định: Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023 và quyết định hoãn phiên toà số 186/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Hồng C, sinh năm 1976, nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1984, nơi cư trú: Xóm Đ, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

Ông Nguyễn Văn A, Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1974,

nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người kháng cáo: Bà Đỗ Hồng C.

Tại phiên tòa: Bà C, ông A có mặt. Ông H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà H vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Đỗ Hồng C trình bày:

Vì mối quan hệ họ hàng, vợ chồng bà có cho vợ chồng bà H, ông A vay tiền, vàng cụ thể như sau:

Ngày 30-06-2019, vợ chồng bà có cho vợ chồng bà H, ông A cho vay 05 cây vàng 99%. Ngày 02-10-2019, vợ chồng bà có cho vợ chồng bà H, ông A cho vay 98 triệu đồng. Khi giao tiền, vàng là giao cho bà H nhưng sau đó vợ chồng bà đều thông báo việc vay nợ cho ông A được biết. Ông A có nói với vợ chồng bà là sẽ có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Khoảng tháng 1 năm 2022, ông A có trả cho vợ chồng bà 01 cây vàng 99%. Từ đó đến nay vợ chồng ông A, bà H không trả cho vợ chồng bà thêm khoản tiền, vàng nào. Hiện nay ông A và bà H đã giải quyết ly hôn. Bà xác định thời điểm vay tiền, vàng thì ông A và bà H vẫn đang là vợ chồng nên ông A và bà H đều phải có trách nhiệm đối với khoản vay này. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A phải cho trách nhiệm trả cho vợ chồng bà khoản tiền, vàng cụ thể như sau:

Buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A phải trả cho vợ chồng bà tổng số nợ gốc là 04 cây vàng 99% và 98 triệu đồng.

Buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A phải trả lãi chậm trả của số tiền 98 triệu đồng, lãi suất là 10 %/năm tính từ tháng 1-2022.

Buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A trả lãi suất đối với 05 cây vàng, tính từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 theo lãi suất đã thỏa thuận ban đầu là 30.000đ/01 chỉ/01 tháng là 45.000.000 đồng. Đối với 04 cây vàng 9999 (sau khi ông A trả 01 cây vàng 99%) thì tính lãi suất 30.000 đồng/01 chỉ/01 tháng từ tháng 1/2022.

Tại bản tự khai ngày 03-03-2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn, bà Trần Thị H trình bày: Bà có biết việc bà C khởi kiện đối với bà và ông A về việc vay nợ. Bà đã được Tòa án cho đọc văn bản xác nhận thời gian trả nợ của bà C cung cấp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện. Bà xác nhận chữ ký và chữ viết trong văn bản là của bà. Mục đích vay tiền là để làm kinh tế gia đình gồm mua đất làm xưởng, mua sắm các thiết bị kinh doanh và sinh hoạt gia đình. Việc vay tiền trên, bà và bà C đều thông báo cho ông A được biết. Đối với yêu cầu của bà

C buộc bà và ông Á phải 04 cây vàng 99% và 98 triệu đồng thì bà đồng ý. Khoản nợ này là khoản nợ chung của bà và ông Á khi còn trong thời kỳ hôn nhân. Bà đề nghị ông Á phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà. Tuy nhiên, do bà bị vỡ nợ nên kinh tế khó khăn, bà và ông Á sẽ có trách nhiệm trả dần 04 cây vàng 99% và 98 triệu tiền gốc. Về tiền lãi thì bà xin vợ chồng bà C cho số tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 12-10-2022, biên bản hòa giải ngày 31-10-2022 bị đơn, ông Nguyễn Văn Á trình bày: Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc bà C có đơn khởi kiện đối với ông và bà H. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C. Thời gian vay nợ trên thì ông đi làm ăn xa, không có mặt ở nhà. Việc vay nợ giữa bà H và vợ chồng bà C như thế nào thì ông không được biết. Ông xác định không có liên quan đến khoản vay này. Quá trình ông và bà H giải quyết ly hôn không hề có vướng mắc gì liên quan đến công nợ của vợ chồng nên đã thuận tình ly hôn.

Ông đã được xem giấy vay nợ mà bà C giao nộp lên Tòa án làm căn cứ khởi kiện. Ông không khẳng định có phải chữ ký, chữ viết của bà H hay không nhưng ông thấy có phần giống chữ của bà H. Từ khi ly hôn, ông không có liên hệ gì với bà H. Theo thông tin từ con gái thì bà H hiện đang ở trong miền nam. Tháng 1 năm 2022, ông đã trả cho vợ chồng bà C số vàng là 01 cây vàng 99%. Lý do ông trả 01 cây vàng 99% cho vợ chồng bà C là do vợ chồng bà C, xuống nhà ông chửi bới, đập phá. Ông có báo sự việc này đến công an xã L, huyện T, tỉnh Nam Định. Vì để không ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình nên ông mới trả 01 cây vàng 99% cho vợ chồng bà C. Ông xác định không liên quan đến khoản vay này.

Tại bản tự khai đề ngày 15-10-2022, biên bản hòa giải, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn H1 trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của bà C. Vợ chồng ông cho bà H, ông Á vay tiền khi ông Á, bà H vẫn đang trong quan hệ hôn nhân nên vợ chồng ông yêu cầu cả ông Á, bà H đều phải có trách nhiệm đối với khoản vay này.

HDXX sơ thẩm căn cứ vào giá vàng tại thời điểm xét xử ngày 11-8-2023 (giá vàng được tham khảo tại trang <https://nongnghiep.vn/gia-vang-hom-nay-11-8-2023-du-bao-tang-hay-giam-d358943.html>) là 5.645.000 đồng/01 chỉ vàng 99% làm căn cứ xét xử.

Từ nội dung trên. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đỗ Hồng C:

Buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Hồng C và ông Đỗ Văn H1 số vàng là 04 cây vàng 99,99% tương đương giá trị tại thời điểm xét xử là 225.800.000 đồng và 98.000.000 đồng tiền gốc; tiền lãi là 15.517.000. Tổng cộng bà Trần Thị H phải trả là 339.317.000 đồng. (Đã làm tròn).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Hồng C đối với yêu cầu buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A phải trả lãi đối với khoản vay 05 cây vàng 99,99% từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 với lãi suất 30.000đ/1 chỉ/1 tháng và đối với khoản vay 04 cây vàng 99,99% còn lại từ tháng 01-2022 với lãi suất 30.000đ/1 chỉ/1 tháng đến khi xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Đỗ Hồng C, ông Đỗ Văn H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải nộp 16.966.000 đồng. Đã làm tròn).

Bà Đỗ Hồng C phải nộp 3.390.000 đồng được trừ vào vào số tiền 2.500.000 đồng bà C đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002072 ngày 04-10-2022 của Chi cục THADS huyện T, tỉnh Nam Định. Bà C còn phải nộp 890.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, bà Đỗ Hồng C làm đơn kháng cáo với lý do: Đề nghị HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh. Buộc ông Nguyễn Văn A cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Trần Thị H để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà với số nợ gốc còn lại là 4 cây vàng 99,99% và số tiền là 181.317.000 đồng, trong đó 98.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi của số tiền cũng như lãi vàng là 83.317.000 đồng. Ngoài ra vẫn phải trả lãi phát sinh cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngày 18-12-2023, bà Đỗ Hồng C có đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo của khoản lãi từ số vàng đã cho bà H

vay. Chỉ yêu cầu HĐXX phúc thẩm buộc ông Nguyễn Văn A cùng có trách nhiệm với bà Trần Thị H thanh toán khoản tiền quy từ việc vay vàng cũng như số tiền vay gốc và tiền lãi từ khoản tiền vay gốc theo như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đỗ Hồng C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX buộc ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 98.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền này là 15.517.000 đồng cùng với 04 cây vàng 99,99% tương đương giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 225.800.000 đồng. Bà C xác nhận vẫn rút một phần yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm đình chỉ phần kháng cáo buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A phải trả khoản lãi của khoản vay 05 cây vàng 99,99% từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng và khoản lãi của 04 cây vàng 99,99% từ tháng 01-2022 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng.

Ông Nguyễn Văn A trình bày: Ông xác nhận không liên quan gì đến việc vay nợ giữa bà H với bà C. Việc vay mượn như thế nào ông không biết, không chứng kiến và không ký vào giấy vay nợ nên ông không có trách nhiệm cùng bà H trả nợ số trên. Việc ông đứng ra trả 01 cây vàng 99,99% cho vợ chồng bà C là do vợ chồng bà C xuống nhà ông chửi bới, đập phá khi ông chuẩn bị cưới vợ cho con. Ngoài ra, do vợ chồng đã ly hôn nhau, thấy bà H còn nhiều khoản nợ nên ông hỗ trợ cho bà H để khắc phục một phần hậu quả với bà C. Sự việc trên ông đã trình bày tại Công an xã L.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm và xem xét đơn kháng cáo của bà Đỗ Hồng C, VKSND tỉnh Nam Định thấy rằng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà C đã tự nguyện rút một phần kháng cáo. Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS Đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của bà Đỗ Hồng C về yêu cầu bà H, ông A phải trả lãi được tính từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng đối với khoản vay 05 cây vàng 99,99% và đối với khoản lãi tính từ tháng 01-2022 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm của khoản vay 04 cây vàng 99,99%.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án thì cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tình tiết có liên quan trong vụ án để xác định quan hệ pháp luật; nội dung vụ án để quyết định đối với bản án là có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Hồng C về việc buộc ông Nguyễn Văn A phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà Trần Thị H trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 98.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền này là 15.517.000 cùng với 04 cây vàng 99,99% tương đương giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 225.800.000 đồng. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Đỗ Hồng C được làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Văn H1 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Bà Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Xét sự vắng mặt của bà H và ông H1 không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên HĐXX Căn cứ Điều 296 của BLTTDS vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự vắng mặt ông Đỗ Văn H1, bà Trần Thị H là đúng quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đỗ Hồng C cho bà B Trần Thị H vay tiền, vàng được thể hiện tại các giấy biên nhận và được các bên xác nhận. Đến nay các bên không tự giải quyết được với nhau nên xảy ra tranh chấp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng với quy định pháp luật.

[4] Đối với rút một phần yêu cầu kháng cáo: Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 18-12-2023 bà Đỗ Hồng C rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc buộc bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn A phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi đối với khoản vay 05 cây vàng 99,99% tính từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng và trả lãi khoản vay 04 cây vàng 99,99% từ tháng 01-2022 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc rút yêu cầu kháng cáo trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Do vậy HĐXX phúc thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS.

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Hồng C về việc bà C yêu cầu bà H, ông A phải trả lãi đối với khoản vay 05 cây vàng 99,99% được tính từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng và trả lãi đối với khoản vay 04 cây vàng 99,99% tính từ tháng 01-2022 với lãi suất 30.000đ/chỉ/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Hồng C về việc buộc ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 98.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền này là 15.517.000 đồng cùng với giá trị của 04 cây vàng 99,99% tương đương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 225.800.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy. Ngày 30-6-2019, bà C cho bà H vay 05 cây vàng 99,99%; ngày 02-10-2019, bà C tiếp tục cho bà H vay số tiền 98.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận với nhau. Đối với vàng thì hai bên có thỏa thuận lãi suất là 30.000 đồng/1 chỉ/1 tháng; đối với khoản vay 05 cây vàng 99,99%. Đối với số tiền 98.000.000 đồng là tiền cầm phưởng không thỏa thuận lãi suất. Bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết, số nợ trong giấy xác nhận thời gian trả nợ mà bà C cung cấp cho Tòa án là của mình. Ông A và bà C xác nhận đã trả cho vợ chồng bà C 01 cây vàng 99,99%. Do cả hai bên đều xác nhận đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì bà H còn thiếu nợ của vợ chồng bà C là 98.000.000 đồng và 04 cây vàng 99,99%. Do vậy HĐXX phúc thẩm thấy có cơ sở khẳng định bà Trần Thị H vay nợ bà Đỗ Hồng C, ông Đỗ Văn H1 số tiền 98.000.000 đồng và 04 cây vàng 99,99% có giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 225.800.000 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và không phải chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C trình bày: Khi giao tiền, vàng là bà giao cho bà H, lần thì giao tại nhà ông A, lần thì giao tại nhà bà nhưng không lần nào có ông A tham gia vay mượn cũng như nhận tiền. Việc vay mượn đều có giấy biên nhận và có xác nhận của bà H. Tuy nhiên sau đó vợ chồng bà đều thông báo việc vay nợ của bà H cho ông A được biết và ông A có nói với vợ chồng bà là sẽ có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Nhưng thực tế thì ngoài lời khai này ra, bà C không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc ông A đã xác nhận cùng với bà H để vay số tiền vàng trên.

Tại “giấy xác nhận thời gian trả nợ” ghi ngày 30-6-2019 bà H ghi có nợ bà C 5 cây vàng, mục đích vay cùng ông A sử dụng kinh doanh làm ăn nhưng không có chữ ký của ông A trong giấy vay nợ. Bà H cũng không chứng minh được việc sử dụng các khoản vay của vợ chồng bà C nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Bà đã dùng số vàng đã vay tiêu dùng cá nhân hoặc cho vay lấy lãi, số tiền còn nợ lại là do bà H làm chủ phưởng (có hưởng hoa hồng) bị vỡ. Tại “biên bản làm việc” tại

Công an xã L ngày 26-01-2021 (BL86), bà H khai nhận chỉ vay của bà C 02 cây vàng để sử dụng; 03 cây vàng còn lại bà C gửi bà H để cho vay lấy lãi. Đối với số tiền 98.000.000 đồng là tiền chơi phường, do vợ phường vì nhiều người chơi phường bỏ hiện tại bà H không có khả năng chi trả, bà H nhận trách nhiệm trả số nợ trên. Tại “Biên bản làm việc” ngày 26-01-2021; các “Bản tường trình” ngày 22-01-2021; 26-01-2021 khi trình bày về các khoản nợ của bà C thì bà H không đề cập đến việc ông A có liên quan và cùng có trách nhiệm đối với các khoản nợ của bà C, ông H1. Tại các “Biên bản làm việc” này, bà C cũng chỉ yêu cầu bà H phải trả hết số nợ trên trong năm 2020 mà không có yêu cầu ông A có trách nhiệm đối với khoản vay này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài lời khai ra bà C cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

Bản thân ông A xác nhận các khoản vay mượn của bà H ông không hề biết và ông cũng không ký nhận vào các giấy vay mượn giữa bà H với vợ chồng bà C. Việc ông trả cho vợ chồng bà C 01 cây vàng là vì vợ chồng đã ly hôn và để không ảnh hưởng đến việc chuẩn bị cưới cho con cũng như ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình nên ông A có hỗ trợ cho bà H để trả cho vợ chồng bà C 01 cây vàng 99,99%. Việc này ông A đã khai báo với Công an xã L ngày 01-3-2021 (BL93). Bản thân ông xác định không có liên quan đến khoản vay trên nên ông không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản vay giữa bà H và bà C là khoản vay riêng của bà H là có căn cứ. Vì vậy kháng cáo của bà C đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn A phải liên đới cùng bà Trần Thị H để trả cho vợ chồng bà C tổng số nợ gốc giá trị của 04 cây vàng 99,99% tại thời điểm xét xử là 225.800.000 đồng và 98.000.000 đồng không được chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Hồng C. Buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Hồng C và ông Đỗ Văn H1 giá trị của 04 cây vàng 99,99% tại thời điểm xét xử là 225.800.000 đồng và 98.000.000 đồng tiền gốc; tiền lãi là 15.517.000 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị H phải trả là 339.317.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Hồng C và ông Đỗ Văn H1 số vàng là 04 cây vàng 99,99% tương đương giá trị tại thời điểm xét xử là 225.800.000 đồng là chưa đúng với tinh thần của việc giải quyết trong vụ án này. Do vậy HĐXX phúc thẩm sửa và tuyên buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Hồng C và ông Đỗ Văn H1 giá trị của 04 cây vàng 99,99% tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 225.800.000 đồng.

[6] Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị Hồng C1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận cho nên bà Đỗ Hồng C1 phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị Hồng C1 về yêu cầu bà H, ông A trả lãi đối với khoản vay 05 cây vàng 99,99% từ ngày 01-07-2019 đến ngày 31-12-2021 với lãi suất 30.000đ/1chi/1tháng và khoản vay 04 cây vàng 99,99% từ tháng 01-2022 với lãi suất 30.000đ/1chi/1tháng.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đỗ Hồng C1.

Áp dụng các Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

Buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Hồng C1 và ông Đỗ Văn H1 giá trị của 04 cây vàng 99,99% tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 225.800.000 đồng và 98.000.000 đồng tiền gốc; và số tiền lãi của số tiền nợ gốc là 15.517.000 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị H phải trả cho bà Đỗ Hồng C1 và ông Đỗ Văn H1 là 339.317.000 đồng. (Đã làm tròn).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Hồng C1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà C1 đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0002339 ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Bà Đỗ Hồng C1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Cảnh